

Bản án số: 46/2022/DS- ST
Ngày: 28/7/2022
V/v: “Tranh chấp HĐ góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY N, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Hiếu
2. Ông Phạm Văn N

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Nguyễn Minh T, sinh năm 1992; Nơi cư trú: 574/18 tỉnh lộ 43, khu phố 3, phường B, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993; Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Phụng L, sinh năm 1988; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: 24G, ấp A, xã T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Anh K, sinh năm 1989; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Phụng L và anh Nguyễn Anh K là anh Nguyễn Nhật N, sinh năm 1992; Nơi cư trú: 427C4, khu phố 6, phường P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Anh H và anh N có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2022 của chị Lê Nguyễn Minh T cũng như bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của chị T trình bày: Chị L có làm đầu thảo cho chị T tham gia 04 dây hụi, cụ thể:

Dây 1: Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 10/01/2022 gồm 30 phần, chị T tham gia 02 phần, mỗi ngày khai 01 lần, chị T đã đóng hụi được số tiền 42.660.000 đồng đến ngày 15/02/2022 chị L bị vỡ hụi nên còn thiếu lại số tiền trên.

Dây 2: Hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 23/01/2022 gồm 18 phần, chị T tham gia 01 phần, mỗi ngày khai 01 lần, chị T đã đóng hụi được số tiền 17.630.000 đồng đến ngày 15/02/2022 chị L bị vỡ hụi nên còn thiếu lại số tiền trên.

Dây 3: Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/01/2022 gồm 22 phần, chị T tham gia 02 phần, mỗi ngày khai 01 lần, chị T đã đóng hụi được số tiền 31.960.000 đồng đến ngày 15/02/2022 thì chị L bị vỡ hụi nên còn thiếu lại số tiền trên.

Dây 3: Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/01/2022 gồm 22 phần, chị T tham gia 02 phần, mỗi ngày khai 01 lần, chị T đã đóng hụi được số tiền 31.960.000 đồng đến ngày 15/02/2022 thì chị L bị vỡ hụi nên còn thiếu lại số tiền trên.

Dây 4: Hụi 20.000.000 đồng, khai ngày 26/01/2022 gồm 12 phần, chị T tham gia 02 phần, mỗi tháng khai 01 lần, chị T đã đóng hụi được số tiền 14.000.000 đồng đến ngày 15/02/2022 thì chị L bị vỡ hụi nên còn thiếu lại số tiền trên.

Như vậy tổng số tiền hụi mà chị L còn nợ chị T là 106.250.000 đồng. Sau đó, chị L có trả thêm cho chị T số tiền 2.250.000 đồng, nên chị L còn nợ chị T số tiền 104.000.000 đồng. Việc chị L chơi hụi là để phục vụ kinh tế chung của gia đình nên yêu cầu anh K cùng liên đới trả số tiền nợ gốc là 104.000.000 đồng và yêu cầu anh K liên đới cùng chị L liên đới trả số tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 23/02/2022 đến ngày 23/7/2022 là 05 tháng với số tiền 4.316.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 108.316.000 đồng.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải chị L trình bày như sau: Chị thống nhất lời trình bày của anh H về các dây hụi chị T đã tham gia do chị L làm đầu thảo, số tiền mà chị T đã đóng, thống nhất số tiền hụi mà chị L còn nợ chị T là 104.000.000 đồng cũng như thời gian vỡ hụi. Chị L đồng ý trả tiền vốn cho chị T nhưng yêu cầu trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Việc chị L làm đầu thảo hụi thì anh K không biết, vì chị và anh K đã ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay.

Anh Nguyễn Anh K vắng mặt tại Tòa nhưng có lời trình bày tại bản khai ngày 05/7/2022 như sau: Việc chị L làm đầu thảo hụi anh không biết và không liên quan nên không đồng ý liên đới cùng chị L trả nợ cho chị T.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Phượng L và anh Nguyễn Anh K trình bày: thống nhất như lời trình bày của chị L và anh K. Chị L đồng ý trả cho chị T số tiền hụi là 104.000.000 đồng, yêu cầu trả dần mỗi tháng

500.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Anh K không đồng ý liên đới cùng chị L trả số tiền hụi đã thiếu chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2022 của chị Lê Nguyễn Minh T thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”. Xác định chị Lê Nguyễn Minh T là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Phụng L là bị đơn và anh Nguyễn Anh K là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày N.

Chị Nguyễn Thị Phụng L có nơi cư trú tại xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày N, tỉnh Bến Tre nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày N thụ lý đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị Lê Nguyễn Minh T yêu cầu chị Nguyễn Thị Phụng L và anh Nguyễn Anh K phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Nguyễn Minh T số tiền hụi còn thiếu là 104.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L thừa nhận chị còn thiếu chị T số tiền hụi là 104.000.000 đồng nên xác định đây là sự việc có thật theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên yêu cầu của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

Xét về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 Luật hôn nhân và gia đình” (Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình); “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình” (khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc chị L và chị T tham gia chơi hụi thông qua tài khoản zalo và giao nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của chị L, đồng thời chị T cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh anh K biết việc chị T tham gia các dây hụi do chị L làm đầu thảo đồng thời chị T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đầu thảo chị L dùng vào nhu cầu thiết yếu hay phát triển kinh tế chung của gia đình nên yêu cầu này của chị T là không có căn cứ để chấp nhận.

Về tiền lãi: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Phụng L phải trả tiền lãi cho nguyên đơn theo lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền hụi gốc là 104.000.000 đồng tính từ ngày 23/02/2022 đến khi kết thúc vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Phụng L không đồng ý trả lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng: nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ngày chị L

vỡ hui là ngày 15/02/2022, hui mà nguyên đơn và bị đơn tham gia là có lãi nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi với lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468, khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, cụ thể như sau: $104.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} = 4.316.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền gốc và lãi là 108.316.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả dần của chị L: Chị L cho rằng không có khả năng trả nợ ngay một lần, yêu cầu được trả dần số tiền nợ theo phương thức mỗi 01 tháng trả 500.000 đồng, cho đến khi dứt nợ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy, yêu cầu này của chị L thuộc về giai đoạn thi hành án nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, các đương sự có thể tiếp tục thỏa thuận phương thức trả nợ phù hợp ở giai đoạn thi hành án.

Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận một phần nên chị Nguyễn Thị Phụng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.416.000 đồng do vi phạm nghĩa vụ.

Do yêu cầu liên đới của chị T không được Tòa án chấp nhận nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Nguyễn Minh T, cụ thể tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Nguyễn Minh T về việc yêu cầu anh Nguyễn Anh K liên đới trả số tiền hui đã thiếu.

Buộc chị Nguyễn Thị Phụng L có nghĩa vụ trả cho chị Lê Nguyễn Minh T số tiền hui còn thiếu là 108.316.000 đồng. Trong đó tiền hui là 104.000.000 đồng, tiền lãi là 4.316.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Nguyễn Thị Phụng L phải chịu là 5.416.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng chị Lê Nguyễn Minh T có nghĩa vụ nộp.

Hoàn trả cho chị Lê Nguyễn Minh T số tiền tạm ứng án phí là 2.643.000 đồng theo biên lai thu số 0007878 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày N (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày N (1b);
- Những người tham gia tố tụng (3b);
- Lưu HS, VP, THA (9b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Diễm